

BIỂU MẪU 09*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)***SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HCM****TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN LINH****THÔNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục của Trường THCS và THPT, năm học 2020 - 2021**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo quy chế	Theo quy chế	Theo quy chế
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo Quyết định 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 Ban hành chương trình giáo dục phổ thông	Theo Quyết định 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 Ban hành chương trình giáo dục phổ thông	Theo Quyết định 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 Ban hành chương trình giáo dục phổ thông
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Chặt chẽ, nghiêm túc	Chặt chẽ, nghiêm túc	Chặt chẽ, nghiêm túc
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Chú trọng, tốt.	Chú trọng, tốt.	Chú trọng, tốt.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Khá, tốt 88%	Khá, tốt 88%	Khá, tốt 100%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt

Tp Hồ Chí Minh, ngày ... tháng năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

*Nhà Nguyễn Quỳnh Giao*

BIỂU MẪU 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HCM
TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN LINH**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m2/học sinh
I	Số phòng học	31	1,21
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	31	1,21
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	5	1,59
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	1,59
7	Bình quân lớp/phòng học	1	
8	Bình quân học sinh/lớp	42	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m2)	9.945,2	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m2)	3000	
VI	Tổng diện tích các phòng	2050	
1	Diện tích phòng học (m2)	51	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m2)	67	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m2)	12	
3	Diện tích thư viện (m2)	120	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m2)	340	
5	Diện tích phòng khác (...)(m2)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	36	
2	Khối lớp 11	47	



3	Khối lớp 12	34		
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)			-
5				
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	60		Số thiết bị/lớp
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng			
1	Ti vi	0		
2	Cát xét	6		
3	Đầu Video/đầu đĩa	0		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể			
5	Thiết bị khác...	4		
..				
	Nội dung	Số lượng (m2)		
X	Nhà bếp			
XI	Nhà ăn			
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m2/học sinh
			Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	15	20/15	Chung
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*			

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	

XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Tp Hồ Chí Minh, ngày .. tháng... năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HCM
TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN LINH

BIỂU MẪU 12

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2020 -2021

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo					Ghi chú	
			Sở tuyển dụng	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng)	TS	ThS	ĐH	CD	TCCN		Dưới TCCN
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	78	66	12	-	11	52	2	2	11	
I	Giáo viên	57	57			9	48				
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	7	7								
2	Lý	6	6								
3	Hóa	6	6								
4	Văn	8	8								
5	Anh Văn	8	8								
6	Sinh	4	4								
7	KTNN										
8	KTCN										
9	Nghề nấu ăn										
10	Sử	3	3								
11	Địa	4	4								
12	GDCD	2	2								
13	Thể dục	4	4								



STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng)	Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Sở tuyển dụng	TS		ThS	ĐH	CD	TCCN	Dưới TCCN		
14	Quốc phòng	1	1									
15	Tin học	3	3									
16	Tâm lý	1	1									
II	Cán bộ quản lý											
1	Hiệu trưởng	1	1				1					
2	Phó hiệu trưởng	2	2				1	1				
III	Nhân viên											
1	Nhân viên văn thư	1	1					1				
2	Nhân viên kế toán	1	1					1				
3	Thủ quỹ	1		1								
4	Nhân viên y tế	1	1							1		
5	Nhân viên thư viện	1	1						1			
6	Nhân viên học vụ	2	2			-	-	1	2	1	9	
7	Giám thị	2			2							
8	Bảo vệ - Phục vụ	9			9							

Tp Hồ Chí Minh, ngày .. tháng ... năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Đình Giao

BIỂU MẪU 10

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDDT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HCM
TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN LINH**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THCS và THPT, năm học 2019-2020

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1019	344	402	273
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	70.85	67.73	57.46	94.51
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	21.69	23.26	31.59	5.13
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	5.89	6.40	9.20	0.37
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0.59	0.87	0.75	-
II	Số học sinh chia theo học lực				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	14.52	10.47	10.45	25.64
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	44.06	40.41	36.57	59.71
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	32.38	35.47	41.76	14.65
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	7.56	10.47	10.20	-
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0.20	0.58	-	-
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	72.37	29.73	31.68	-
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	14.52	10.47	10.45	25.64
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	44.16	41.28	36.07	59.71
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	7.36	3.43	3.92	-
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1.28	0.79	0.49	-
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)		5/36	2/4	2/2
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	-	-	-
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	6.57	4.32	1.86	0.39
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp tỉnh/thành phố	4	0	0	4
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	273			
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	271			
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	25.83			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	59.78			
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	14.76			
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng				



STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
VII	(tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	536/483	167/177	221/181	148/125
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	4	3	0	1

Tp Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Năm Nguyễn Duynh Giao



THÔNG BÁO

Công khai thông tin về tài chính
Năm học: 2020 - 2021

STT	Nội dung	Số tiền
A	Các khoản chi ngân sách	
1	Các khoản chi trong năm 2020	
	- Chi lương và phụ cấp	4,740,449,000
	- Chi bồi dưỡng chuyên môn	
	- Chi hội họp, hội thảo	
	- Chi tham quan học tập	
2	Mức chi thường xuyên theo định mức/học sinh	5.753.000
3	Chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị	980,000,000

B	Chế độ Miễn giảm học phí năm học 2020-2021	Số lượng	Số tiền
1	HS thuộc diện thu hồi đất - quỹ 156	0	0
2	HS thuộc diện hộ nghèo	14	50,820,000
3	HS thuộc diện hộ cận nghèo	36	65,340,000
4	HS thuộc diện con thương binh liệt sĩ	1	3,630,000
5	HS dân tộc Chăm - Khơ me	4	14,520,000
6	HS mồ côi cha mẹ	1	3,630,000
	Tổng cộng	51	119,790,000

C	Mức thu học phí và thu khác năm học 2020 - 2021	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	- Học phí công lập thu 9 tháng (120,000/tháng)	120,000	120,000	120,000
2	- Tổ chức dạy buổi 2 thu 8,5 tháng (300,000/tháng)	300,000	300,000	300,000
3	- Học tiếng Anh người nước ngoài thu 8,5 tháng (180,000/tháng/khối 10, 90,000/tháng/khối 11)	180,000	90,000	0
4	- Tiền ấn chỉ hồ sơ học sinh/năm	35,000	25,000	25,000
5	- Tiền thư liên lạc điện tử/năm	100,000	100,000	100,000
6	- Tiền giấy thi, giấy nháp, đề kiểm tra/năm	40,000	40,000	40,000
7	- Tiền BHYT học sinh/năm	564,000 12 tháng	564,000 12 tháng	423,000 9 tháng
8	- Tiền BH tai nạn học sinh/năm	30,000	30,000	30,000
9	- Tiền tổ chức nghỉ trưa			
	- Tiền thiết bị, vật dụng phục vụ nghỉ trưa (đối với học sinh có đăng kí)/năm	200,000	200,000	200,000
	- Tiền tổ chức phục vụ và quản lý; vệ sinh bán trú (đối với học sinh có đăng kí)/ tháng	230,000	230,000	230,000

Ngày .. tháng ... năm 2020

Hiệu trưởng



Kim Nguyễn Quỳnh Giao